

## 第29課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
あきます	1	đĩa	18
しまります	2	bát	19
つきます	3	cái cốc	20
きえます	4	thủy tinh	21
こみます	5	cái túi	22
すきます	6	cái ví	23
こわれます	7	cành cây	24
われます	8	vật để quên	25
おれます	9	túi quần áo	26
やぶれます	10	giá hành lý	27
よごれます	11	động đất	28
つきます	12	bức tường	29
はずれます	13	đổ	30
とまれます	14	phía tây	31
まちがえます	15	phương hướng	32
おとします	16	không nhớ	33
かかります	17	nhân viên nhà ga	34